

Số: 585/NQ-HĐND

Hung Yên, ngày 25 tháng 4 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Điều chỉnh dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2025
Sau khi hoàn thành sắp xếp bộ máy của các cơ quan, đơn vị**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN
KHÓA XVII KỲ HỌP THỨ HAI MƯƠI BẢY**

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ Quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 515/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2024 của HĐND tỉnh về phân bổ ngân sách địa phương năm 2025;

Thực hiện Thông báo số 2122-TB/TU ngày 24 tháng 4 năm 2025 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về việc điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025 sau khi hoàn thành sắp xếp bộ máy của các cơ quan, đơn vị;

Xét Tờ trình số 40/TTr-UBND ngày 23 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên về việc điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025 sau khi hoàn thành sắp xếp bộ máy của các cơ quan, đơn vị; Báo cáo thẩm tra số 241/BC-KTNS ngày 25 tháng 4 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận và kết quả biểu quyết của các vị đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2025 (Theo số đã giao cho các cơ quan, đơn vị tại Nghị quyết số 515/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh về phân bổ ngân sách địa phương năm 2025) sau khi hoàn thành sắp xếp bộ máy của các cơ quan, đơn vị theo quy định của pháp luật, cụ thể như sau:

- Điều chỉnh giảm số tiền: 750.739.000.000 đồng
- Điều chỉnh tăng (giao dự toán cho các cơ quan, đơn vị năm 2025 sau khi sắp xếp), số tiền: 731.215.816.465 đồng
- Giữ lại ngân sách tỉnh, số tiền: 19.523.183.535 đồng

(Chi tiết tại các Phụ lục số 01, 02 kèm theo)

4. Điều chỉnh dự toán chi từ nguồn tăng thu tiền phát triển, bảo vệ đất trồng lúa năm 2025 sau khi hoàn thành sắp xếp bộ máy của các cơ quan, đơn vị:

a) Điều chỉnh giảm số tiền: 70.660.000.000 đồng

b) Giao dự toán cho các cơ quan, đơn vị năm 2025 sau khi sắp xếp, số tiền: 70.660.000.000 đồng

(Chi tiết theo phụ biểu 03 kèm theo)

5. Các nội dung khác không điều chỉnh tại Nghị quyết này tiếp tục thực hiện theo Nghị quyết số 515/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh về phân bổ ngân sách địa phương năm 2025.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này đảm bảo theo đúng quy định của pháp luật và Thông báo số 2122-TB/TU ngày 24/4/2025 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về việc điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025 sau khi hoàn thành sắp xếp bộ máy của các cơ quan, đơn vị; sử dụng kinh phí Ngân sách nhà nước năm 2025 đảm bảo định mức, hiệu quả, tiết kiệm và thanh, quyết toán theo đúng quy định của pháp luật.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và các vị đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Hưng Yên Khóa XVII, Kỳ họp thứ Hai mươi bảy nhất trí thông qua ngày 25 tháng 4 năm 2025 và có hiệu lực kể từ ngày Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua. / *kr*

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Ủy ban Công tác đại biểu của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND, UBND tỉnh;
- UBMTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các vị đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH&HĐND, UBND tỉnh;
- TT HĐND, UBND, UBMTTQVN huyện, thị xã, TP;
- Trung tâm Thông tin - Hội nghị tỉnh;
- Công TTĐT đại biểu Nhân dân tỉnh Hưng Yên;
- Lưu: VT, CV^{VA}.

CHỦ TỊCH

Trần Quốc Toàn

PHỤ BIỂU 01. Điều chỉnh dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2025 của các cơ quan, đơn vị sau sắp xếp
 Kèm theo Nghị quyết số 585/NQ-HĐND ngày 25 tháng 4 năm 2025 của HĐND tỉnh

Đơn vị tính: Đồng

Dự toán trước khi sắp xếp				Điều chỉnh sau khi sắp xếp				
STT	Ngành, đơn vị	Dự toán đã giao cho các cơ quan, đơn vị năm 2025 tại Nghị quyết số 515/NQ-HĐND	Điều chỉnh giảm	STT	Ngành, đơn vị	Dự toán điều chỉnh sau khi sắp xếp		Ghi chú
						Điều chỉnh tăng (giao cho các cơ quan, đơn vị năm 2025 sau sắp xếp)	Dự toán giữ lại ngân sách tỉnh	
1	2	3	4=3-5+6			5	6	7
	Tổng số	750.739.000.000	750.739.000.000			731.215.816.465	19.523.183.535	
1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	148.882.000.000	148.882.000.000	1	Sở Nông nghiệp và Môi trường	192.027.357.173	-	Bao gồm dự toán của Sở Nông nghiệp và PTNT, Sở Tài nguyên môi trường cộng thêm 1.017.357.173đ tiếp nhận kinh phí từ Sở Lao động, Thương binh và Xã hội chuyển sang
1.1	Cơ quan Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	24.030.000.000	24.030.000.000	1.1	Cơ quan Sở Nông nghiệp và Môi trường	35.164.777.150		Gồm: dự toán tiếp nhận của Cơ quan Sở Nông nghiệp và PTNT, Cơ quan Sở Tài nguyên môi trường và kinh phí chuyển từ Sở Lao động, thương binh và xã hội (495trđ); trừ đi kinh phí chuyển 06 biên chế và nhiệm vụ từ cơ quan Sở Nông nghiệp và Môi trường về Chi cục Trồng trọt - Bảo vệ thực vật, Chi cục Chăn nuôi - Thú y
1.2	Chi cục Bảo vệ thực vật	15.662.000.000	15.662.000.000	1.2	Chi cục Trồng trọt - Bảo vệ thực vật	9.152.840.700		Tiếp nhận kinh phí điều chuyển từ Cơ quan Sở Nông nghiệp và PTNT do chuyển biên chế và nhiệm vụ (2.872.840.700đ); trừ đi kinh phí chuyển về Trung tâm nước và kỹ thuật nông nghiệp do điều chuyển biên chế và nhiệm vụ (9.382.000.000đ)
1.3	Chi cục Phát triển nông thôn	4.347.000.000	4.347.000.000	1.3	Chi cục Phát triển nông thôn	9.397.357.173		Bao gồm dự toán của Chi cục Phát triển nông thôn và Văn phòng điều phối nông thôn mới và kinh phí chuyển từ Sở Lao động TBXH (522.357.173đ)
1.4	Chi cục QLCL nông lâm sản và thủy sản	4.232.000.000	4.232.000.000	1.4	Chi cục Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường	4.232.000.000		
1.5	Chi cục quản lý đê điều và PCLB	12.998.000.000	12.998.000.000	1.5	Chi cục quản lý đê điều và phòng chống thiên tai	12.998.000.000		
1.6	Chi cục Thú y	49.569.000.000	49.569.000.000	1.6	Chi cục Chăn nuôi - Thú y	41.295.382.150		Tiếp nhận kinh phí điều chuyển từ Cơ quan Sở Nông nghiệp và PTNT do chuyển biên chế và nhiệm vụ (1.167.382.150đ); trừ đi kinh phí chuyển về Trung tâm nước và kỹ thuật nông nghiệp do điều chuyển biên chế và nhiệm vụ (9.441.000.000đ)
1.7	Chi cục Thủy lợi	3.398.000.000	3.398.000.000	1.7	Chi cục Thủy lợi	3.398.000.000		
1.8	Văn phòng điều phối CTMTQG xây dựng nông thôn mới	4.528.000.000	4.528.000.000	1.8	Trung tâm Khuyến nông	20.729.000.000		

Được

Dự toán trước khi sắp xếp				Điều chỉnh sau khi sắp xếp				
STT	Ngành, đơn vị	Dự toán đã giao cho các cơ quan, đơn vị năm 2025 tại Nghị quyết số 515/NQ-HĐND	Điều chỉnh giảm	STT	Ngành, đơn vị	Dự toán điều chỉnh sau khi sắp xếp		Ghi chú
						Điều chỉnh tăng (giao cho các cơ quan, đơn vị năm 2025 sau sắp xếp)	Dự toán giữ lại ngân sách tỉnh	
1	2	3	4=3-5+6			5	6	7
1.9	Trung tâm Khuyến nông	20.729.000.000	20.729.000.000	1.9	Trung tâm Nước và Kỹ thuật nông nghiệp	25.762.000.000		Tiếp nhận kinh phí điều chuyển từ Chi cục Trồng trọt - Bảo vệ thực vật do chuyển biên chế và nhiệm vụ (9.382.000.000đ) và Chi cục Chăn nuôi - Thú y (9.441.000.000đ)
1.10	Trung tâm Nước sinh hoạt và VSMTNT	6.939.000.000	6.939.000.000	1.10	Trung tâm giống nông nghiệp	900.000.000		
1.11	Trung tâm giống nông nghiệp	900.000.000	900.000.000	1.11	Văn phòng đăng ký đất đai	958.000.000		
1.12	Chuyển giao, ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất nông nghiệp (giao nhiệm vụ)	910.000.000	910.000.000	1.12	Chuyển giao, ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất nông nghiệp (giao nhiệm vụ)	910.000.000		
1.13	Chuyển giao, ứng dụng tiến bộ kỹ thuật trong chăm sóc để nâng cao năng suất, chất lượng cây ăn quả (giao nhiệm vụ)	640.000.000	640.000.000	1.13	Chuyển giao, ứng dụng tiến bộ kỹ thuật trong chăm sóc để nâng cao năng suất, chất lượng cây ăn quả (giao nhiệm vụ)	640.000.000		
2	Sở Tài nguyên và Môi trường	42.128.000.000	42.128.000.000	1.14	Sự nghiệp tài nguyên	8.300.000.000	-	
2.1	Cơ quan Sở Tài nguyên và Môi trường	14.680.000.000	14.680.000.000	1.15	Sự nghiệp Bảo vệ môi trường	17.290.000.000		
2.2	Văn phòng đăng ký đất đai	958.000.000	958.000.000	1.16	Trung tâm Kỹ thuật tài nguyên và môi trường	900.000.000		
2.3	Sự nghiệp tài nguyên	8.300.000.000	8.300.000.000					
2.4	Sự nghiệp Bảo vệ môi trường	17.290.000.000	17.290.000.000					
2.5	Trung tâm Kỹ thuật tài nguyên và môi trường	900.000.000	900.000.000					
3	Sở Tài chính	23.765.000.000	23.765.000.000	2	Sở Tài chính	38.968.000.000		Bao gồm dự toán giao năm 2025 của sở tài chính, cộng thêm phần dự toán tiếp nhận từ sở kế hoạch và đầu tư
4	Sở Kế hoạch và Đầu tư	15.203.000.000	15.203.000.000					
4.1	Cơ quan Sở Kế hoạch và Đầu tư	10.602.000.000	10.602.000.000	2.1	Cơ quan Sở Tài chính	34.367.000.000		
4.2	Trung tâm Xúc tiến đầu tư và Hỗ trợ doanh nghiệp	4.601.000.000	4.601.000.000	2.2	Trung tâm Xúc tiến đầu tư và Hỗ trợ doanh nghiệp	4.601.000.000		
5	Sở Giao thông Vận tải	98.229.000.000	98.229.000.000	3	Sở Xây dựng	106.777.829.900	5.224.170.100	Bao gồm dự toán giao năm 2025 của sở xây dựng, cộng thêm phần dự toán tiếp nhận từ sở giao thông vận tải, trừ đi kinh phí giữ lại ngân sách tỉnh do chuyển nhiệm vụ QLNN về sát hạch, cấp Giấy phép lái xe cơ giới đường bộ sang Công an tỉnh, tuy nhiên việc bố trí nguồn do ngân sách trung ương đảm bảo
5.1	Cơ quan Sở Giao thông Vận tải	24.755.000.000	24.755.000.000	3.1	Cơ quan Sở Xây dựng	33.303.829.900		
	trong đó: Công tác thu lệ phí cấp, đổi GPLX	5.257.000.000			trong đó: Công tác thu lệ phí cấp, đổi GPLX		5.224.170.100	chênh lệch 32.829.900đ do Sở GTVT đã chi từ công tác thu lệ phí cấp, đổi GPLX
5.2	Sự nghiệp giao thông	68.112.000.000	68.112.000.000	3.2	Sự nghiệp giao thông	68.112.000.000		
	- Đường bộ	62.982.000.000	62.982.000.000		- Đường bộ	62.982.000.000		
	- Đường sông	5.130.000.000	5.130.000.000		- Đường sông	5.130.000.000		

A. Tuấn

STT	Dự toán trước khi sắp xếp			Điều chỉnh sau khi sắp xếp				
	Ngành, đơn vị	Dự toán đã giao cho các cơ quan, đơn vị năm 2025 tại Nghị quyết số 515/NQ-HĐND	Điều chỉnh giảm	STT	Ngành, đơn vị	Dự toán điều chỉnh sau khi sắp xếp		Ghi chú
						Điều chỉnh tăng (giao cho các cơ quan, đơn vị năm 2025 sau sắp xếp)	Dự toán giữ lại ngân sách tỉnh	
1	2	3	4=3-5+6		5	6	7	
5.3	Ban Điều hành vận tải và Kiểm tra trọng tải xe	5.062.000.000	5.062.000.000	3.3	Ban Điều hành vận tải và Kiểm tra trọng tải xe	5.062.000.000		
5.4	Trường Trung cấp nghề Giao thông vận tải	300.000.000	300.000.000	3.4	Trường Trung cấp nghề Giao thông vận tải	300.000.000		
6	Sở Xây dựng	13.773.000.000	13.773.000.000					
7	Sở Khoa học và Công nghệ	54.045.000.000	54.045.000.000	4	Sở Khoa học và Công nghệ	69.287.957.000	1.000.000.000	Bao gồm dự toán của Sở KH&CN và dự toán tiếp nhận của Sở TTTT, trừ đi kinh phí chuyển sang Sở VH&TDL (6.336.043.000đ). Kinh phí thực hiện nhiệm vụ an toàn thông tin, an ninh mạng giữ lại ngân sách tỉnh, chưa chuyển sang Công an tỉnh do chưa xác định thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách trung ương hay địa phương
7.1	Cơ quan Sở Khoa học và Công nghệ	41.968.000.000	41.968.000.000	4.1	Cơ quan Sở Khoa học và Công nghệ	51.386.957.000	1.000.000.000	
7.2	Kinh phí đặt hàng dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước: Duy trì, bảo quản và sử dụng chuẩn đo lường	1.180.000.000	1.180.000.000	4.2	Kinh phí đặt hàng dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước: Duy trì, bảo quản và sử dụng chuẩn đo lường	1.180.000.000		
7.3	Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng	5.149.000.000	5.149.000.000	4.3	Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng	5.149.000.000		
7.4	Trung tâm Thông tin, thống kê, ứng dụng KH&CN	4.705.000.000	4.705.000.000	4.4	Trung tâm Thông tin, thống kê, ứng dụng KH&CN	4.705.000.000		
7.5	Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng	1.043.000.000	1.043.000.000	4.5	Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng	1.043.000.000		
8	Sở Thông tin và Truyền thông	22.579.000.000	22.579.000.000	4.6	Trung tâm Công nghệ Thông tin và Truyền thông	5.824.000.000		
8.1	Cơ quan Sở Thông tin và Truyền thông	16.755.000.000	16.755.000.000	5	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	6.336.043.000		Dự toán tiếp nhận từ Sở Thông tin và truyền thông
8.2	Trung tâm Công nghệ Thông tin và Truyền thông	5.824.000.000	5.824.000.000	5.1	Cơ quan Sở Văn hóa thể thao du lịch	6.336.043.000		
9	Sở Lao động- Thương binh và Xã hội	206.706.000.000	206.706.000.000	6	Sở Nội vụ	147.877.127.938	13.299.013.435	Bao gồm dự toán giao năm 2025 của sở nội vụ, cộng thêm phần dự toán tiếp nhận từ Sở lao động, thương binh và xã hội Kinh phí của Cơ sở điều trị nghiện ma túy giữ lại ngân sách tỉnh: 13.299.013.435 đồng do Công an tỉnh chưa xác định thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách trung ương hay ngân sách địa phương
9.1	Cơ quan Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	84.649.000.000	84.649.000.000	6.1	Cơ quan Sở Nội vụ	110.382.127.938		

STT	Dự toán trước khi sắp xếp			Điều chỉnh sau khi sắp xếp				
	Ngành, đơn vị	Dự toán đã giao cho các cơ quan, đơn vị năm 2025 tại Nghị quyết số 515/NQ-HĐND	Điều chỉnh giảm	STT	Ngành, đơn vị	Dự toán điều chỉnh sau khi sắp xếp		Ghi chú
						Điều chỉnh tăng (giao cho các cơ quan, đơn vị năm 2025 sau sắp xếp)	Dự toán giữ lại ngân sách tỉnh	
1	2	3	4=3=5+6			5	6	7
9.2	Trung tâm Điều dưỡng chăm sóc người có công	6.818.000.000	6.818.000.000	6.2	Trung tâm Điều dưỡng chăm sóc người có công	6.818.000.000		
9.3	Kinh phí đặt hàng thực hiện dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN trong lĩnh vực việc làm	3.940.000.000	3.940.000.000	6.3	Kinh phí đặt hàng thực hiện dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN trong lĩnh vực việc làm	3.940.000.000		
9.4	Trung tâm Bảo trợ xã hội và Công tác xã hội	13.325.000.000	13.325.000.000	6.4	Ban Thi đua Khen thưởng	6.774.000.000		
9.5	Trung tâm Điều dưỡng Tâm thần kinh	31.117.000.000	31.117.000.000	6.5	Trung tâm lưu trữ lịch sử	7.963.000.000		
9.6	Cơ sở Điều trị nghiện ma túy	21.002.000.000	21.002.000.000	6.6	Kinh phí khen thưởng tỉnh (Chi khen thưởng cấp tỉnh; cấp nhà nước (bao gồm cả các QĐ khen thưởng ban hành năm 2024) và chi hoạt động công tác thi đua, khen thưởng của tỉnh)	12.000.000.000		
9.7	Trường Phục hồi chức năng và dạy nghề cho NKT Khoái Châu	23.385.000.000	23.385.000.000	7	Sở Giáo dục và Đào tạo	48.270.120.802		Bao gồm dự toán tiếp nhận từ Sở Lao động, Thương binh và Xã hội
9.8	Trường phục hồi chức năng và dạy nghề cho NKT Tiên Lữ	22.470.000.000	22.470.000.000	7.1	Cơ quan Sở Giáo dục và Đào tạo	2.162.069.753		
10	Sở Nội vụ	64.658.000.000	64.658.000.000	7.2	Trường PHCN và dạy nghề cho người khuyết tật Tiên Lữ	22.723.051.049		tăng thêm do tiếp nhận biên chế từ Sở Lao động, Thương binh và Xã hội sang (253.051.049đ)
10.1	Cơ quan Sở Nội vụ	37.921.000.000	37.921.000.000	7.3	Trường PHCN và dạy nghề cho người khuyết tật Khoái Châu	23.385.000.000		
10.2	Ban Thi đua Khen thưởng	6.774.000.000	6.774.000.000	8	Sở Y tế	53.197.394.087		bao gồm dự toán tiếp nhận từ Sở Lao động, Thương binh và Xã hội
10.3	Trung tâm lưu trữ lịch sử	7.963.000.000	7.963.000.000	8.1	Cơ quan Sở Y tế	8.755.394.087		
10.4	Kinh phí khen thưởng tỉnh (Chi khen thưởng cấp tỉnh; cấp nhà nước (bao gồm cả các QĐ khen thưởng ban hành năm 2024) và chi hoạt động công tác thi đua, khen thưởng của tỉnh)	12.000.000.000	12.000.000.000	8.2	Trung tâm bảo trợ xã hội và công tác xã hội	13.325.000.000		
		-	-	8.3	Trung tâm Điều dưỡng tâm thần kinh	31.117.000.000		
				9	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội (Công an tỉnh)	7.702.986.565		Bao gồm dự toán tiếp nhận từ Sở Lao động, Thương binh và Xã hội
				9.1	Cơ sở điều trị nghiện ma túy	7.702.986.565		Bao gồm số đã chi tháng 1, 2 năm 2025 là: 3.037.521.565 đ và 3 tháng chuyển sang công an tỉnh sau khi thẩm định: 4.665.465.000đ
11	Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh	60.771.000.000	60.771.000.000	10	Tỉnh ủy	60.771.000.000		Chuyển dự toán sang Tỉnh ủy do sáp nhập Đài phát thanh và truyền hình vào Báo Hưng Yên

PHỤ BIỂU 02. Dự toán chi thường xuyên của ngân sách cấp tỉnh cho các cơ quan, đơn vị sau sắp xếp theo lĩnh vực năm 2025

Kiểm theo Nghị quyết số 585/NQ-HĐND ngày 25 tháng 4 năm 2025 của HĐND tỉnh

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi an ninh và trật tự xã hội	Chi y tế đến số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó					Chi hoạt động của cơ quan QLNH, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác		
												Lĩnh vực Nông nghiệp, thủy lợi	Lĩnh vực Giao thông	Lĩnh vực Công nghiệp - Thương mại	Lĩnh vực Du lịch	Lĩnh vực Tài nguyên				Chi sự nghiệp kinh tế khác	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
1	TỔNG SỐ	731.215.816.465	48.448.051.049	36.924.000.000	0	0	0	60.771.000.000	0	17.290.000.000	217.647.580.023	129.414.580.023	73.474.000.000	4.601.000.000	0	10.158.000.000	0	223.042.198.228	127.092.986.565	0	
1.1	Cơ quan Sở Nông nghiệp và Môi trường	192.027.357.173	0	0	0	0	0	0	0	17.290.000.000	139.572.580.023	129.414.580.023	0	0	10.158.000.000	0	35.164.777.150	0	0	0	
1.2	Chi cục Trồng trọt - Bảo vệ thực vật	35.164.777.150	0	0	0	0	0	0	0	0	9.152.840.700	9.152.840.700	0	0	0	0	35.164.777.150	0	0	0	
1.3	Chi cục Phát triển nông thôn	9.397.357.173	0	0	0	0	0	0	0	0	9.397.357.173	9.397.357.173	0	0	0	0	0	0	0	0	
1.4	Chi cục Chăn nuôi - Thú y	4.232.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	4.232.000.000	4.232.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	
1.5	Chi cục Quản lý đất đai - Phòng đăng ký đất đai	12.998.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	12.998.000.000	12.998.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	
1.6	Chi cục Chăn nuôi - Thú y	41.295.382.150	0	0	0	0	0	0	0	0	41.295.382.150	41.295.382.150	0	0	0	0	0	0	0	0	
1.7	Chi cục Thủy lợi	3.398.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	3.398.000.000	3.398.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	
1.8	Trung tâm Khuyến nông	20.729.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	20.729.000.000	20.729.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	
1.9	Trung tâm Nước và Kỹ thuật nông nghiệp	25.762.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	25.762.000.000	25.762.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	
1.10	Trung tâm giống nông nghiệp	900.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	900.000.000	900.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	
1.11	Văn phòng Đăng ký đất đai	958.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	958.000.000	958.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	
1.12	Sao vào sản xuất nông nghiệp (giáo viên dạy)	910.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	910.000.000	910.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	
1.13	Chuyến giao, ứng dụng tiến bộ kỹ thuật trong chăn nuôi để tăng cao năng suất, chất lượng cây ăn quả (giáo viên dạy)	640.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	640.000.000	640.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	
1.14	Sở nghiệp tài nguyên	8.300.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	8.300.000.000	8.300.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	
1.15	Sở nghiệp Bảo vệ môi trường	17.290.000.000	0	0	0	0	0	0	0	17.290.000.000	17.290.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
1.16	Trung tâm Kỹ thuật tài nguyên và môi trường	900.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	900.000.000	900.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	
2	Sở Tài chính	38.968.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	4.601.000.000	0	0	4.601.000.000	0	0	0	34.367.000.000	0	0	
2.1	Cơ quan Sở Tài chính	34.367.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	4.601.000.000	4.601.000.000	0	0	0	0	0	34.367.000.000	0	0	
2.2	Trung tâm Xúc tiến đầu tư và Hỗ trợ doanh nghiệp	4.601.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	4.601.000.000	4.601.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	
3	Sở Xây dựng	106.777.829.900	0	0	0	0	0	0	0	0	73.474.000.000	0	73.474.000.000	0	0	0	0	33.303.829.900	0	0	
3.1	Cơ quan Sở Xây dựng	33.303.829.900	0	0	0	0	0	0	0	0	73.474.000.000	73.474.000.000	0	0	0	0	0	33.303.829.900	0	0	
3.2	Sở nghiệp giao thông	68.112.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	68.112.000.000	68.112.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	
	- Đường bộ	62.982.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	62.982.000.000	62.982.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	
	- Đường sông	5.130.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	5.130.000.000	5.130.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	
3.3	Ban Điều hành vận tải và kiểm tra trong tài xế	5.062.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	5.062.000.000	5.062.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	
3.4	Trung tâm dạy nghề Giao thông vận tải	300.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	300.000.000	300.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	
4	Sở Nội vụ	147.877.127.938	1.800.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	74.501.527.938	71.575.600.000	0	
4.1	Cơ quan Sở Nội vụ	110.382.127.938	1.800.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	47.764.527.938	60.817.600.000	0	
4.2	Ban Thi đua khen thưởng	6.774.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	6.774.000.000	0	0	
4.3	Trung tâm lưu trữ lịch sử	7.963.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	7.963.000.000	0	0	
4.4	Trung tâm điện đường chiếu sáng người cơ công	6.818.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	6.818.000.000	0	0	
4.5	Ban Thi đua khen thưởng - Sở Nội vụ - Kinh phí khen thưởng cấp tỉnh; cấp nhà nước (bao gồm cả các QĐ khen thưởng ban hành năm 2024) và chi hoạt động công tác thi đua, khen thưởng của tỉnh.	12.000.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	12.000.000.000	0	0	
4.6	Kinh phí đất hàng thực hiện dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN trong lĩnh vực việc làm	3.940.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3.940.000.000	0	
5	Sở Giáo dục	48.770.120.002	46.648.051.049	340.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.622.069.753	1.622.069.753	0	
5.1	Cơ quan Sở Giáo dục và Đào tạo	2.162.069.753	46.648.051.049	340.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.622.069.753	1.622.069.753	0	
5.2	Trường PHCN và dạy nghề cho người khuyết tật Tiền Lũ	22.723.051.049	22.723.051.049	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
5.3	Trường PHCN và dạy nghề cho người khuyết tật Khe Bạt Chiểu	23.385.000.000	23.385.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
6	Sở Y tế	53.197.394.087	8.735.394.087	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	5.382.994.087	47.814.400.000	0	
6.1	Cơ quan Sở Y tế	8.735.394.087	8.735.394.087	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	5.382.994.087	3.372.400.000	0	
6.2	Trung tâm bảo trợ xã hội và công tác xã hội	13.325.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	13.325.000.000	0	

100%

PHỤ BIỂU 03. Điều chỉnh kinh phí từ nguồn tăng thu tiền phát triển, bảo vệ đất trồng lúa
 Kèm theo Nghị quyết số 585/NQ-HĐND ngày 25 tháng 4 năm 2025 của HĐND tỉnh

Đơn vị tính: đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán trước khi sắp xếp		STT	Chỉ tiêu	Dự toán điều chỉnh sau khi sắp xếp	Ghi chú
		Dự toán năm 2025 tại Nghị quyết số 515/NQ-HĐND	Điều chỉnh giảm				
1	2	3	4=3	5	6	7	8
	Tổng cộng	70.660.000.000	70.660.000.000			70.660.000.000	
1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	65.160.000.000	65.160.000.000	1	Sở Nông nghiệp và Môi trường	65.160.000.000	
a	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	24.850.000.000	24.850.000.000	a	Sở Nông nghiệp và Môi trường	24.850.000.000	
b	Chi cục bảo vệ thực vật	1.960.000.000	1.960.000.000	b	Chi cục Trồng trọt - Bảo vệ thực vật	1.960.000.000	
c	Chi cục Phát triển nông thôn	12.050.000.000	12.050.000.000	c	Chi cục Phát triển nông thôn	12.050.000.000	
d	Chi cục QLCL nông lâm sản và thủy sản	6.300.000.000	6.300.000.000	d	Chi cục Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường	6.300.000.000	
d	Kinh phí bảo vệ đất trồng lúa (giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - BQL DA ĐTXD công trình nông nghiệp và PTNT trình cấp có thẩm quyền phê duyệt danh mục và phân bổ kinh phí cho từng danh mục)	20.000.000.000	20.000.000.000	d	Kinh phí bảo vệ đất trồng lúa (giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - BQL DA ĐTXD công trình nông nghiệp và PTNT trình cấp có thẩm quyền phê duyệt danh mục và phân bổ kinh phí cho từng danh mục)	20.000.000.000	
2	Sở Khoa học và Công nghệ	5.500.000.000	5.500.000.000	2	Sở Khoa học và Công nghệ	5.500.000.000	

Handwritten signature